# 1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN

**1.1. Thông tin chung về Dự án**

Các sản phẩm ngành nghề thủ công mỹ nghệ Việt Nam rất đa dạng về chủng loại, mẫu mã. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ không chỉ là hàng hoá đơn thuần mà trở thành sản phẩm văn hoá có tính nghệ thuật cao và được coi là biểu tượng của nghề truyền thống của dân tộc Việt Nam. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ mang tính mỹ thuật cao, mỗi sản phẩm thủ công mỹ nghệ là một tác phẩm nghệ thuật, vừa có giá trị sử dụng, lại vừa mang dấu ấn bàn tay tài hoa của người thợ và phong vị độc đáo của một miền quê nào đó. Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ đều là sự kết giao giữa phương pháp thủ công tinh xảo với sự sáng tạo nghệ thuật. Đây chính là điểm thu hút mạnh mẽ đối với khách hàng nhất là khách quốc tế, nó tạo nên một ưu thế tuyệt đối cho hàng thủ công mỹ nghệ và được coi như món quà lưu niệm đặc biệt trong mỗi chuyến du lịch của du khách nước ngoài. Việt Nam với lợi thế sở hữu nền văn hóa đa màu đa sắc cùng nguồn lao động dồi dào, lành nghề, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ của Việt Nam đã phát triển nhanh chóng với nhiều sản phẩm đa dạng. Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ được xếp vào nhóm sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu lớn và có tỷ suất lợi nhuận cao. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này mang lại giá trị gia tăng lớn và được coi là ngành hàng mũi nhọn để tập trung phát triển xuất khẩu trong các năm tới. Đây là lợi thế lớn để Việt Nam tăng xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, cũng là cơ hội để các ngành nghề thể hiện sức mạnh sáng tạo, nét độc đáo trong sản xuất sản phẩm thủ công. Theo thống kê của Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam (Vietcraft), cứ 1 triệu USD xuất khẩu của ngành thủ công mỹ nghệ mang lại lợi nhuận gấp 5-10 lần so với ngành khai thác; giải quyết việc làm từ 3-5 nghìn lao động, ngành thủ công mỹ nghệ có vai trò quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, là ngành nghề thu hút nhiều lao động tham gia làm hàng xuất khẩu, góp phần xoá đói giảm nghèo ở nông thôn. Ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam có tiềm năng phát triển rất lớn, cùng với xu thế tiêu dùng ngày càng hướng tới các sản phẩm thân thiện với môi trường, những mặt hàng có nguồn gốc làm từ nguyên liệu tự nhiên như mây, tre, cói, bèo, sơ dừa…

Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ cũng đang đứng trước cơ hội lớn mở rộng thị trường, tăng trưởng xuất khẩu cùng với việc giảm thuế nhờ việc chủ động, tích cực tham gia các hiệp định thương mại tự do và kết hợp với các biện pháp tăng cường năng lực của doanh nghiệp xuất khẩu, cải tiến mẫu mã thiết kế sản phẩm, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, hợp chuẩn quốc tế…kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam. Vietcraft dự báo, tăng trưởng xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam những năm tới sẽ tăng trung bình 12%/năm, kim ngạch xuất khẩu có thể đạt 4 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025. Phát triển xuất khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Việt Nam là một trong những lĩnh vực được Chính phủ hết sức quan tâm. Chính phủ Việt Nam coi việc phát triển ngành nghề thủ công là một biện pháp chính sách hữu hiệu giúp chuyển dịch cơ cấu kinh Dự án: Xây dựng cơ sở Sản xuất và Dịch vụ hàng thủ công Mỹ Nghệ Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Trần Gia 11 tế, cơ cấu lao động, phát triển kinh tế nông nghiệp, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn, giảm nghèo ở các vùng sâu, vùng xa và giải quyết vấn đề an sinh xã hội… Người tiêu dùng cũng ngày càng quan tâm hơn về các vấn đề liên quan đến môi trường và xã hội, trong đó đặc biệt là các vấn đề liên quan đến nguồn gốc và tính hợp pháp của nguyên liệu sử dụng, các vấn đề liên quan đến các tập quán lao động, an toàn và sức khỏe của công nhân, sản xuất sạch - thân thiện với môi trường… Các sản phẩm thủ công sử dụng nguyên liệu tận dụng và tái chế và kênh thị trường thương mại bình đẳng ngày càng được phát triển.

Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Trần Gia được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0108345200 lần đầu ngày 2/7/2018 và thay đổi đăng ký lần thứ 2 ngày 8/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Trước nhu cầu phát triển, Công ty đầu tư dự án Xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản.

Ngày 16/9/2020, UBND tỉnh Nam Định đã ra Quyết định số 2296/QĐ-UBND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản với diện tích 60.620m2. Trong đó đất trồng lúa nước 02 vụ diện tích 58.918,42m2; đất kênh mương nội đồng, mặt nước diện tích 285,03 m2; đất giao thông diện tích 1.416,55m2; Mục tiêu dự án cung cấp cho nhu cầu thị trường các sản phẩm thu công mỹ nghệ phù hợp, đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân trong và ngoài huyện, đồng thời tạo điểm nhấn cảnh quan chung cho thị trấn Gôi. Góp phần làm tăng năng lực sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tăng sản lượng cho xuất khẩu. Quy mô sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ gỗ (bàn ghế, tủ quần áo, giường gỗ các loại, tủ đầu giường; tượng phật các loại; bộ bàn ăn gỗ; các sản phẩm thủ công mỹ nghệ bằng gỗ khác: 15.950 sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ: 60.800 sản phẩm/năm.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án sẽ phát sinh các tác động đến môi trường trong vùng bao gồm môi trường tự nhiên (môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất) và môi trường xã hội. Như vậy việc lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nhằm phân tích các tác động sẽ diễn ra trong quá trình chuẩn bị dự án, quá trình dự án đi vào hoạt động cũng như khi dự án ngừng hoạt động và đề ra các biện pháp giảm thiểu các tác động đó.

Căn cứ theo Điểm b Khoản 1 Điều 30; Khoản 3 Điều 35 Luật bảo vệ môi trường năm 2020; Điểm đ Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 và mục số 6 Phụ lục IV phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường:dự án có diện tích chuyển mục đích, sử dụng đất trồng lúa nước 02 vụ là 58.918,42m2 thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai, do đó dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Nam Định phê duyệt kết quả thẩm định.

**1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư**

Chấp thuận chủ trương xây dựng mới dự án Xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

**1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.**

- Quyết định Số2524 /QĐ-UBND Nam Định, ngày 13 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 9/8/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 và kế hoạch sử dụng đất đầu năm của quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 3/3/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Gôi huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định đến năm 2023 (tỷ lệ 1/500).

- Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cơ sở và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản của Công ty CP sản xuất và kinh doanh thương mại Trần Gia.

Như vậy, dự án được thực hiện phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Nam Định cũng như của thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản.

**2. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.**

**2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.**

***\* Về lĩnh vực bảo vệ môi trường:***

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 25/08/2022.

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thông tư số 64/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thông tư số 66/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường Quyết định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

***\* Về lĩnh vực tài nguyên nước.***

- Luật tài nguyên nước 2012.

- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

- Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ.

- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

- Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quyết định về việc phê duyệt “Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

- TCXDVN 33:2006 cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình – tiêu chuẩn thiết kế.

***\* Căn cứ pháp lý về lĩnh vực đất đai.***

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về Đất đai.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai.

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai.

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 11/4/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình xây dựng, vật liệu kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;

- Quyết định 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) phục vụ công tác GPMB trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất.

- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định;

- Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Nam Định ban hành Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tieetss và hướng dẫn thi hành luật đất đai.

- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

- Văn bản số 254/UBND-VP5 ngày 11/5/2015 của UBND tỉnh Nam Định về việc thực hiện đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, kiến trúc, cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh Nam Định.

***\* Căn cứ pháp lý về lĩnh vực xây dựng.***

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 50/2014/QH13.

- Luật số 35/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 20/ 11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017 có hiệu lực từ 01/01/2019;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 01/2016/BXD ngày 26/10/2016 của Bộ xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng.

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về Quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

- Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi thành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 16/10/2016 của Bộ xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

- Thông tư số 16/2021/TT-BXD ngày 20/12/2021 của Bộ xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 18:2021/BXD về An toàn trong thi công xây dựng.

- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quy định quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định Ban hành quy định quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Quy chuẩn 07-2016/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

***\* Về lĩnh vực phòng cháy chữa cháy***

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9, có hiệu lực từ ngày 04/10/2001;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6, có hiệu lực từ ngày 01/07/2014;

- Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

- Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công An quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/ NĐ-CP ngày 24/11/2020 ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN06:2022/BXD quy chuẩn về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- TCVN 2622:1995 – Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 3890:2009 – Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

- TCVN 33:2006/BXD về Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế.

***\* Về lĩnh vực thủy lợi:***

+ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.

+ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

+ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

+ Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 25/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định về phân cấp thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác và xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định.

+ Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định.

+ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 8/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Nam Định.

***\* Về lĩnh vực phòng chống thiên tai:***

+ Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013

+ Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật đê điều.

+ Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn về việc quy định đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

***\* Về lĩnh vực điện:***

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 3/12/2004 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực.

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP.

- Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

***\* Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng trong báo cáo.***

- Tiêu chuẩn thiết kế:

+ Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4449-1987 (Quy hoạch xây dựng-TC thiết kế);

+ TCVN 5937-2005: Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh;

+ Tiêu chuẩn tải trọng và tác động: TCVN 2737: 1995;

+ Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu gạch đá: TCVN 5573: 1991;

+ Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép: TCVN 5574:2012;

+ Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu thép: TCVN 5575: 2012;

+ Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình: TCVN 9361:2012;

+ Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước bên trong công trình: TCVN 4513:1998;

+ Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước bên trong công trình: TCVN 4474:1998;

+ Tiêu chuẩn thiết kế PCCC cho nhà và công trình: TCVN 2622: 1995;

+ Tiêu chuẩn thiết kế móng cọc: TCVN 10304-2014;

+ Tiêu chuẩn quốc gia công tác hoàn thiện trong xây dựng – thi công và nghiệm thu – Phần 2: Công tác trát trong xây dựng: TCVN 9377-2:2012;

+ Tiêu chuẩn sơn tường dạng nhũ tương – yêu cầu kỹ thuật: TCVN 8652:2012;

- Quy chuẩn về môi trường:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

### 2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

- Văn bản số 988-TB/TU ngày 13/4/2020 của Tỉnh ủy Nam Định về việc thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh uy về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ;

- Văn bản số 306/UBND-VP3 ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc chủ trương khảo sát lập thủ tục đầu tư dự án Xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ;

- Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh thương mại Trần Gia.

- Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND huyện Vụ Bản về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ của Công ty CP sản xuất và kinh doanh thương mại Trần Gia.

### 2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

- Các giấy tờ pháp lý liên quan đến dự án.

**3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐTM**

**3.1. Tóm tắt về việc tổ chức thực hiện và lập ĐTM**

Đánh giá tác động môi trường (ĐTM): Là quá trình phân tích, đánh giá, nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư và đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường (khoản 7 điều 3 của Luật BVMT).

**- Trình tự thực hiện lập báo cáo ĐTM:**

+ Nghiên cứu dự án: Nghiên cứu dự án khả thi, thuyết minh quy hoạch chi tiết do Chủ dự án cung cấp.

+ Khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án: Khảo sát sơ bộ về vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế - văn hóa – xã hội trên địa bàn khu vực dự án.

+ Tiến hành quan trắc, lấy mẫu, phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường trước khi thực hiện dự án.

+ Xây dựng báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp.

+ Giúp Chủ Dự án lập thủ tục thẩm định trình các cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định và cấp quyết định phê duyệt.

**- Nội dung và cấu trúc:**

Cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường tuân thủ theo đúng mẫu số 04, phụ lục II của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022

của Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

**4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

*- Các phương pháp ĐTM:*

Báo cáo đánh giá tác động môi trường được nghiên cứu, xây dựng dựa trên các cơ sở dữ liệu tin cậy, chi tiết và sử dụng các phương pháp khoa học, phù hợp với thực tiễn, cụ thể như sau:

Phương pháp sử dụng bản đồ (áp dụng tại chương 1 của báo cáo): sử dụng các bản đồ để xác định khu vực thực hiện dự án, các đối tượng xung quanh.

Phương pháp so sánh: đánh giá chất lượng môi trường trên cơ sở so sánh với các tiêu chuẩn /quy chuẩn môi trường liên quan (áp dụng tại chương II của báo cáo).

Phương pháp nhận dạng (áp dụng tại chương 2 của báo cáo):

+ Mô tả các thành phần môi trường;

+ Xác định tác động của dự án ảnh hưởng đến môi trường;

+ Nhận dạng đầy đủ các tác động, các vấn đề môi trường liên quan phục vụ cho công tác đánh giá chi tiết;

Phương pháp đánh giá nhanh (áp dụng tại chương 3 của báo cáo): Trong quá trình đánh giá còn sử dụng phương pháp đánh giá nhanh dựa vào số liệu phát thải của các chất khí, bụi, tiếng ồn,… do tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đưa ra. Kết quả của phương pháp này có độ tin cậy cao và là cơ sở để đánh giá sơ bộ các nguồn ô nhiễm cũng như các biện pháp giảm thiểu kèm theo.

Phương pháp so sánh, đối chứng: Dùng để đánh giá hiện trạng và tác động trên cơ sở so sánh số liệu đo đạc hoặc kết quả tính toán với các giới hạn cho phép trong các QCVN, TCVN còn hiệu lực. Phương pháp này được sử dụng trong chương 2, 3 của báo cáo, trên cơ sở kết quả phân tích, tính toán so sánh với các quy chuẩn, tiêu chuẩn.

Phương pháp tham vấn cộng đồng: Sử dụng trong quá trình điều tra thực địa tại các khu vực dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án. Tiến hành họp lấy ý kiến của lãnh đạo của chính quyền địa phương cũng như của người dân xung quanh khu vực thực hiện dự án, nhằm xác định những tác động mà dự án gây ra, đồng thời chủ dự án cũng có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết. Phương pháp này được sử dụng trong chương V của báo cáo.

## 5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐTM

## 5.1. Thông tin về dự án

***\* Thông tin chung:***

Tên dự án: Xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ.

Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Chủ dự án: Công ty CP sản xuất và kinh doanh thương mại Trần Gia.

Người đại diện: Ông Trần Minh Đức; Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ liên hệ của chủ dự án: thôn Điện Biên, xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

***\* Phạm vi, quy mô, công suất:***

*(1). Phạm vi của dự án.*

Khu đất thực hiện dự án có diện tích 60.620 m2 với vị trí tiếp giáp như sau:

*+* Phía Bắc giáp đất nông nghiệp của thị trấn Gôi, tiếp đến là mương nội đồng;

+ Phía Nam giáp Quốc lộ 10;

+ Phía Tây giáp đường giao thông liên xã, tiếp đến mương, ruộng lúa của xã Tam Thanh;

+ Phía Đông giáp đất nông nghiệp và công ty TNHH Geu-lim.

*(2). Quy mô dự án:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích**  **(m2)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất xây dựng công trình** | **30.490,3** | **50,30** |
| - | Đất xây dựng nhà điều hành | 500 |  |
| - | Đất xây dựng nhà đa năng + trưng bày sản phẩm | 2.600 |  |
| - | Đất xây dựng nhà xưởng, kho | 25.425 |  |
| - | Đất xây dựng nhà thường trực, nhà bếp + ăn + để xe | 1.425 |  |
| - | Đất xây dựng khu phụ trợ, trạm biến áp, xử lý nước thải | 540,3 |  |
| **2** | **Đất cây xanh + hồ điều hòa** | **12.577,6** | **20,75** |
| - | Đất cây xanh | 12.127,6 |  |
| - | Đất hồ điều hòa | 450 |  |
| **3** | **Đất giao thông** | **17.552,1** | **28,95** |
|  | **Tổng cộng** | **60.620** | **100** |

*(3). Quy trình công nghệ sản xuất.*

Nguyên vật liệu 🡪 sơ chế 1 (pha phôi)🡪 ngâm, sấy🡪 Sơ chế 2 (bào, cắt)🡪 ghép tấm 🡪 pha cắt, tạo dáng 🡪 tinh chế (bào, đục, phay trà, nhám)🡪lắp ráp 🡪Kiểm tra sản phẩm 🡪 Hoàn thiện sản phẩm 🡪 Nhập kho bảo quản 🡪 Xuất bán

*(4). Các hạng mục công trình của dự án:*

- Các xưởng sản xuất:

+ Diện tích xưởng sản xuất số 1: 4.500m2;

+ Diện tích xưởng sản xuất số 2, 3: 3.600m2; Diện tích xưởng sản xuất và kho nguyên liệu số 1, 2: 3.000m2

+ Diện tích xưởng sản xuất và kho thành phẩm số 1 là 2.625m2 và số 2 là 3.150m2.

+ Diện tích xưởng sản xuất số 4: 1.350m2.

+ Diện tích kho dụng cụ: 600m2

+ Số tầng các xưởng : 01 tầng

+ Mặt bằng công năng sử dụng: Được thiết kế là nơi đặt hệ thống thiết bị gia công,− sản xuất. Hình thức kiến trúc, kết cấu: Công trình được thiết kế 01 tầng, khung cột thép định− hình, vì kèo xà gồ thép hình, mái lợp tôn.

- Nhà Điều hành : Diện tích xây dựng : 500,0 m2 nhà 3 tầng. Được thiết kế là nơi đặt bộ máy điều hành mọi hoạt− động trong khu vực dự án. tường xây gạch M220, khung cột bê tông cốt thép, trần BTCT, mái lát gạch lá men.

- Nhà Đa năng và trưng bày sản phẩm: Diện tích xây dựng : 2.600,0 m2; 03 tầng. Được thiết kế là nơi trưng bày sản phẩm, tổ chức hội− nghị, hội thảo giới thiệu sản phẩm. Tường xây gạch M220, khung cột bê tông cốt thép, trần BTCT, mái lát gạch lá men.

- Nhà Bếp nhà ăn, nhà để xe: Diện tích xây dựng 1.400 m2; 02 tầng. Tường xây gạch− 220, khung cột bê tông cốt thép, trần BTCT, mái lát gạch lá men.

- Nhà thường trực: Diện tích xây dựng : 25,0 m2, 01 tầng. Công trình được thiết kế xây dựng 01 tầng, tường xây gạch− 220, khung cột bê tông cốt thép, trần BTCT, mái lợp tôn chống nóng.

- Hệ thống cổng, tường rào:

+ Cổng: Trụ cổng bằng lõi BTCT xây gạch bao xung quanh, cánh cổng khung sắt hộp,− song sắt, cổng đẩy 2 bên có bánh xe.

+ Tường rào gạch xây, dài L=992 m; cao 2,2 m, xây gạch bổ trụ cao 2,2 m, khoảng− cách trụ: 3,0 m; cao 2,4m; trụ vuông 330x330 (mm).

- Bồn hoa cây xanh, sân đường nội bộ được thiết kế xen kẽ hài hòa với khu chức năng nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, PCCC và tạo cảnh quan, làm nền cho các công trình kiến trúc khác.

- Sân đường nội bộ: Quy hoạch các trục đường theo hướng giao thông liên hoàn kết nối các khu chức năng trong lô sản xuất, đồng thời kết nối với các chức năng khác của thị trấn Gôi. Bố trí 01 lối vào chính tại phía Tây khu đất, đấu nối với đường giao thông hiện có.

Bảng : Thống kê hệ thống giao thông

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt cắt** | **Chiều dài (m)** | **Mặt đường (m)** |
| 1 | 1-1 | 123,7 | 7,5 |
| 2 | 2-2 | 91,3 | 5,5 |
| 3 | 3-3 | 149,4 | 17 |
| 4 | 3A-3A | 65,7 | 17 |
| 5 | 4-4 | 105,7 | 9 |
| 6 | 5-5 | 215,1 | 6 |
| 7 | 6-6 | 196,7 | 7 |
| 8 | 7-7 | 287,9 | 7,5 |
| 9 | 8A-8A | 81,3 | 21 |
| 11 | 9-9 | 105,5 | 7,5 |
| 12 | 10-10 | 110,6 | 7 |

- Hệ thống cấp điện: Nguồn điện cấp cho khu vực dự án được lấy từ đường dây trung thế của điện lực Vụ Bản (tuyến này được quy hoạch nắn hướng tuyến lên phía Bắc khu đất quy hoạch

+ Xây dựng mới đường dây điện trung thế 22kV và 2 trạm biến áp phía Tây Bắc dự án (mỗi trạm biến áp công suất 1.000kVA/22-0,4kV).

+ Xây dựng mới 01 trạm đặt máy phát điện dự phòng nằm gần trạm biến áp để làm nguồn phát điện dự trữ cho dự án.

+ Xây dựng hệ thống điện sản xuất, sinh hoạt và chiếu sáng bằng các đường dây cáp ngầm hạ áp.

Bảng : Thống kê khối lượng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Đơn vị** | **Số lượng/ chiều dài** |
| 1 | Trạm biến áp 2x800kVA-22/0,4KV | Trạm | 2 |
| 2 | Đường dây điện trung thế 22kV | m | 254 |
| 3 | Cáp ngầm hạ áp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x 25 | m | 280 |
| 4 | Cáp ngầm hạ áp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x 120 | Cái | 595 |

+ Hệ thống cấp điện chiếu sáng công cộng:

Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng theo các tuyến đường bằng các bộ cột đền và chóa đèn cao áp, cáp điện dùng cho hệ thống chiếu sáng là cáp đi ngầm dọc trên hè các trục đường, đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng trên cột đèn đầu tuyến. Tại khu vực cây xanh, hồ điều hòa bố trí hệ thống đền trang trí sân vườn tạo cảnh quan.

Bảng : Thống kê khối lượng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Đơn vị** | **Số lượng/ chiều dài** |
| 1 | Tủ điều khiển chiếu sáng | Tủ | 2 |
| 2 | Cáp chiếu sáng CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x 16 | m | 1.175 |
| 3 | Bộ cột đèn + chóa đèn cao áp (LED 120W/220V) | Bộ | 29 |

- Hệ thống cấp nước:

+ Xây dựng hệ thống cấp nước sạch dọc theo các trục đường bằng đường ống OD110 và OD50 cấp nước đến từng công trình. Độ sâu đặt ống trung bình 0,7m (tính từ đỉnh ống). Tại các góc chuyển và vị trí van, tê, cút có bố trí gối đỡ BTCT.

+ Tại các nút của mạng lưới bố trí van khóa để có thể sửa chữa từng đoạn ống khi cần thiết. các tuyến ống cấp nước được bố trí trên mặt bằng phù hợp với quy định.

+ Các họng nước cứu hỏa được bố trí dọc theo các tuyến đường với khoảng cách trung bình 150m/họng.

Bảng : Thống kê khối lượng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Đơn vị** | **Số lượng/ chiều dài** |
| 1 | Ống HDPE OD110 | m | 706 |
| 2 | Ống HDPE OD50 | m | 115 |
| 3 | Trụ cứu hỏa | Cái | 06 |

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn: Thiết kế đường cống thu gom BTCT D600, D800 dọc theo đường giao thông trong khu vực và cống HDPE200 ngang đường để thu gom nước mưa chảy tràn. Độ dốc thoát nước i=1/D. Nước mưa được thu gom theo hệ thống đường cống, hố ga lắng cặn cuối cùng thoát ra kênh cấp 3 phía Bắc dự án.

Bảng : Thống kê khối lượng thoát nước mưa.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đường cống** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| 1 | Cống tròn BTCT D600 | m | 1.329 |
| 2 | Cống tròn BTCT D800 | m | 203 |
| 3 | Cống HDPE D200 | m | 395 |
| 4 | Ga thu nước mưa | Cái | 88 |
| 5 | Ga thăm nước mưa | Cái | 51 |
| 6 | Cửa xả | Cái | 01 |

- Hệ thống thu gom thoát nước thải: Xây dựng các tuyến cống BTCT D400, 600 đi trên vỉa hè, dọc theo các thuyến cống thoát nước bố trí các hố ga được xây dựng cách nhau 30-40m. Các cống được đặt trên móng bê tông lắp ghép mác 200# và lấp ống bằng cát đen tưới nước đầm chặt đến K=0,95. Nước thải nước thải từ các nguồn phát sinh được thu gom theo hệ thống đường cống BTCT D400, D600 về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận.

Bảng : Thống kê khối lượng thoát nước thải.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đường cống** | **Đơn vị** | **Khối lượng** |
| 1 | Cống tròn BTCT D400 | m | 457 |
| 2 | Cống tròn BTCT D600 | m | 18 |
| 3 | Hố ga | Cái | 10 |
| 4 | Cửa xả | Cái | 01 |

- Trạm xử lý nước thải tập trung: Diện tích xây dựng 300,0 m2. Công trình được thiết kế tường xây gạch,− mái bê tông cốt thép.

- Quy hoạch khu vực kho chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại trong khuôn viên dự án đảm bảo lưu chứa chất thải trước khi vận chuyển xử lý.

*(4). Mục tiêu và các hoạt động của dự án*

- Xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ cung cấp cho nhu cầu thị trường các sản phẩm thu công mỹ nghệ phù hợp, đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân trong và ngoài huyện, đồng thời tạo điểm nhấn cảnh quan chung cho thị trấn Gôi. Góp phần làm tăng năng lực sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tăng sản lượng cho xuất khẩu;

- Tăng cường sự phát triển kinh tế xã hội, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội.

- Phát huy nội lực trong nước, góp phần tích cực thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đón đầu những cơ hội từ việc triển kinh tế, xã hội của Việt Nam cũng như những cơ hội trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam thông qua việc tham gia các hiệp định thương mại tự do mang lại.

- Mang lại lợi nhuận cho chủ đầu tư, góp phần đưa Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Trần Gia ngày càng phát triển.

- Tạo thêm công ăn việc làm cho hàng trăm lao động trực tiếp trong dây chuyền dự án cùng nhiều lao động gián tiếp khác thuộc các địa phương trong khu vực lân cận dự án và đóng góp vào nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế GTGT và thuế thu nhập, góp phần phát triển kinh tế xã hội của khu vực đầu tư dự án, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo ở nông thôn

*(5). Các yếu tố nhạy cảm về môi trường*

Căn cứ điểm đ khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường thì dự án có yếu tố nhạy cảm do có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước 02 vụ với diện tích 58.918,42 m2.

## 5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động đến môi trường:

Bảng . Hạng mục công trình và hoạt động của dự án.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động** | **Các hạng mục công trình** | **Các tác động xấu đến môi trường** |
| ***I*** | ***Giai đoạn thi công xây dựng*** | | |
| 1 | - Hoạt động bóc tách tầng đất mặt.  - Hoạt động san lấp mặt bằng.  - Hoạt động thi công xây dựng. Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng.  - Hoạt động sinh hoạt của công nhân tham gia thi công. | Xây dựng các hạng mục công trình của dự án. | - Bụi đất đá, tiếng ồn, khí thải độc hại (CO, NOx, SO2, CxHy,…)  - Nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt của công nhân tham gia thi công.  - Chất thải rắn như vỏ bao, gạch vỡ, gỗ, cốppha hỏng thải…  - Chất thải rắn sinh hoạt  - CTNH như dầu thải, giẻ lau dính dầu,…  - Tiếng ồn  - Các vấn đề xã hội khác. |
| ***II*** | ***Giai đoạn vận hành*** | | |
| 2 | - Hoạt động sản xuất  - Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.  - Hoạt động giao thông. |  | - Bụi, khí thải, hơi mùi phát sinh …  - Nước thải sinh hoạt  - Nước mưa chảy tràn.  - Chất thải rắn sinh hoạt  - Chất thải rắn công nghiệp  - Chất thải nguy hại |

## 5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án:

***5.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng Dự án.***

*\* Bụi và khí thải:*

- Bụi: Phát sinh trong các công đoạn như bóc tách tầng đất mặt, san lấp mặt bằng, hoạt động bốc dỡ, đảo trộn, vận chuyển nguyên vật liệu và hoạt động của các phương tiện vận chuyển với thành phần ô nhiễm: Bụi đất, bụi đá, bụi cát,…

- Khí thải:

+ Khí thải phát sinh từ các thiết bị máy móc hoạt động trên công trường (xe tải, máy xúc, máy cắt, máy đầm,...) và phương tiện vận chuyển với thành phần ô nhiễm: khí SO2, COx, NOx, Hydrocacbon...

+ Khí thải phát sinh từ sự phân huỷ các chất thải, rác thải trên công trường thi công như: CH4, NH3, H2S,...

*\* Nước thải:*

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án sẽ cuốn theo đất, cát, vật liệu rơi vãi, chất cặn bã, dầu mỡ,...

- Nước thải từ hoạt động xây dựng: chủ yếu phát sinh do quá trình vệ sinh máy móc, dụng cụ tham gia thi công xây dựng. Thành phần ô nhiễm chính trong nước thải xây dựng là đất, cát xây dựng, dầu mỡ. Lượng phát sinh khoảng 1 m3/ngày.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công: 1,8 m3/ngày.đêm. Thành phần ô nhiễm chính là các chất cặn bã, các chất lơ lửng (TSS), các chất hữu cơ (BOD5, COD), các chất dinh dưỡng (NO3-­­, PO43-) và các vi sinh vật gây bệnh.

*\* Chất thải rắn, chất thải nguy hại.*

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân tham gia thi công chủ yếu là giấy vụn, túi nilon, bìa carton, vỏ hoa quả, phần thức ăn thừa,... khoảng 12kg/ngày.

- Chất thải rắn thông thường: Bao gồm sắt thép vụn, gỗ côtpha, dây thừng, thùng chứa,... phát sinh trong quá trình xây dựng.

- Chất thải nguy hại: Bao gồm vỏ thùng sơn, chổi lăn sơn, que hàn thải,... với tổng khối lượng khoảng 150kg/giai đoạn thi công.

*\* Tiếng ồn, độ rung:*

- Tiếng ồn chủ yếu từ các phương tiện GTVT.

- Độ rung từ máy đóng cọc, máy cắt kim loại,.... quá trình trộn bêtông.

Các chất thải phát sinh trong quá trình xây dựng nếu không được quản lý chặt chẽ sẽ tác động tới sức khoẻ của người lao động trực tiếp trên công trường. Ngoài ra nó còn gây tác động đến cơ sở hạ tầng, cảnh quan, môi trường, xói mòn, tới hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật.

*\* Các tác động khác:*

Các tác động do các rủi ro, sự cố như: Tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố cháy nổ, sự cố dịch bệnh, thiên tai.

***5.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án***

*\* Bụi và khí thải:*

- Khí thải phát sinh từ hoạt động lưu thông: Khí thải phát sinh có thành phần chính bao gồm: NO2, SO2, CO2, hyđrocacbon,…

- Bụi khí thải từ hoạt động sản xuất: Phát sinh từ những bụi gỗ, bụi nguyên liệu trong khu vực nhà máy do quá trình gia công, chế biến, cưa, bào gỗ…. Bụi vào phổi sẽ gây kích thích cơ học và phát sinh phản ứng gây nên những bệnh hô hấp. Bụi mịn sẽ gây tổn thương mắt và mũi khi tiếp xúc liên tục, kích thích viêm nhiễm niêm mạc mũi, họng, gây kích thích hóa học và sinh học như dị ứng, nhiễm khuẩn.

- Hơi mùi từ khu vực quản lý chất thải, khu vực nhà vệ sinh chung: Thành phần hơi mùi, khí thải gồm CH4, NH3, H2S ... phát sinh từ sự phân huỷ các chất hữu cơ trong chất thải, nước thải.

*\* Nước thải:*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của của cán bộ công nhân viên của nhà máy với lượng khoảng 40 m3/ngày.đêm. Thành phần chứa các chất ô nhiễm chủ yếu ở dạng hữu cơ như: COD, BOD5, Nitơ, phốt pho, hàm lượng cặn lơ lửng (SS) cao và một số loại vi sinh vật.

*\* Chất thải rắn, chất thải nguy hại:*

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên khoảng 100 kg/ngày. Thành phần gồm rác thải hữu cơ và vô cơ.

- Chất thải thông thường: Phát sinh từ hoạt động sản xuất gồm đầu mẫu gỗ vụn thải, mùn cưa; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, từ bể tự hoại.

- Chất thải nguy hại. bao gồm giẻ lau chùi máy móc thiết bị dính dầu mỡ, cặn sơn thải, vỏ thùng sơn thải, bóng đèn led thải.

*\* Các tác động khác:*

Các tác động do các rủi ro, sự cố như: Cháy nổ, do công trình xuống cấp, thiên tai, ..

## 5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

## *5.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng Dự án*

*5.4.1.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải.*

*- Đối với nước thải sinh hoạt:* Chủ dự ánsẽ lắp đặt 01 nhà vệ sinh di động gần khu vực lán trại (thể tích chứa nước thải 2,5m3). Chất thải từ nhà vệ sinh di động chủ dự án thuê đơn vị có chức năng trên địa bàn thu gom hàng ngày.

*- Đối với nước thải từ quá trình xây dựng:* Chủ dự án ưu tiên sử dụng bê tông thương phẩm cho công trình, đối với những hạng mục khác có sử dụng nước sẽ định mức nước sử dụng phù hợp với nguyên vật liệu xây dựng, nước được ngấm vào vật liệu, không thải ra ngoài môi trường.

Đối với hoạt động vệ sinh máy móc, dụng cụ xây dựng được thu gom vào thùng chứa thể tích 200 lít để tận dụng cho dập bụi trên công trường hoặc sử dụng để đảo trộn nguyên liệu lần sau. Nước này không thải ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra vệ sinh, nạo vét bùn cặn tại đường cống, không để bùn đất, rác xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn, ứ đọng.

- Đối với nước mưa chảy tràn: Chủ dự án sẽ tiến hành che chắn nguyên vật liệu tập kết tại công trường để hạn chế nước mưa cuốn trôi các tạp chất bẩn; Bố trí hố ga lắng cặn và rãnh tiêu thoát nước kịp thời ra mương tiêu phía Nam dự án, tránh hiện tượng ngập úng cục bộ. Cử công nhân thu dọn các chất thải rắn, phế liệu sau mỗi ngày làm việc.

*5.4.1.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại.*

Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị thi công thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

*\* Đối với chất thải rắn sinh hoạt:*

Bố trí 03 thùng rác (thể tích 100 lít/thùng) tại khu vực dự án để thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải địa phương hàng ngày tiến hành thu gom, vận chuyển, xử lý tại khu xử lý rác thải tập trung của xã theo quy định.

*\* Đối với chất thải rắn xây dựng:*

Chủ dự án sẽ quy hoạch vị trí tập kết phù hợp, thuận tiện trong quá trình vận chuyển và không ảnh hưởng đến quá trình thi công xây dựng. Xây dựng kế hoạch vận chuyển và hợp đồng xử lý chất thải xây dựng, thời gian lưu chứa chất thải không quá 02 ngày.

*\* Đối với chất thải nguy hại:*

Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công như sơn thải, đầu mẩu que hàn thải… sẽ được thu gom hàng ngày vào khu vực quy định. Khu vực lưa chứa CTNH có diện tích 5m2 có mái che bố trí gần khu vực chứa sắt thép, xi măng có mái che trong khu vực dự án. Bên trong có bố trí 2 thùng chứa CTNH thể tích 20-50 lít/thùng để lưu chứa đầu mẩu que hàn và chổi lăn sơn thải; đối với vỏ thùng sơn số lượng nhiều được thu gom xếp chồng lên nhau. Các chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

*5.4.1.3. Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.*

- Sử dụng tôn che chắn cao 2,5m bao quanh khu vực xây dựng gần khu dân cư để hạn chế bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Thường xuyên phun ẩm khu vực xây dựng để hạn chế bụi, khí thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Sử dụng phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn quy định về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường, không sử dụng thiết bị thi công cũ, lạc hậu. Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ, chở đúng tải trọng cho phép và có bạt che chắn, không để vật liệu rơi xuống dọc tuyến đường vận chuyển.

- Không đốt tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố;

- Định kỳ 6 tháng/lần tiến hành bảo dưỡng các loại xe và thiết bị xây dựng tại các gara gần dự án nhất để giảm tối đa lượng khí thải ra;

- Phân luồng xe ra vào khu vực dự án, tập kết nguyên vật liệu hợp lý để hạn chế sự tập trung quá đông các phương tiện vận chuyển tại công trường;

- Trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân thi công tại công trường như: mũ hàn, quần áo.

*5.4.1.4. Đất bóc tách tầng đất mặt.*

Đối với khối lượng đất hữu cơ từ quá trình bóc tách tầng đất mặt (đất trồng lúa 2 vụ) và đất từ quá trình đào hồ nước sẽ được tận dụng để trồng cây xanh tại khuôn viên cây xanh của dự án.

***5.4.2. Giai đoạn vận hành dự án:***

***5.4.2.1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:***

+ Dự án xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, tách riêng hệ thống thu gom, xử lý nước thải;

+ Dự án xây dựng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ nước thải từ hệ thống các nhà vệ sinh

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung vị trí phía Bắc dự án để xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

***5.4.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn, CTNH***

\* Chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải cần được phân loại tại nguồn theo quy định tại điều 75 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, thành chất thải thực phẩm (thực phẩm thừa, rau, quả, củ...); chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, bìa, kim loại...) và chất thải rắn sinh hoạt khác (thuỷ tinh vỡ, mảnh sành...). Được thu gom vào thùng chứa (dung tích 50lit/thùng). Trong khuôn viên dự án được bố trí các thùng rác thể tích 50lit/thùng để lưu chứa chất thải phát sinh (tổng số 10 thùng rác). Rác phát sinh hàng ngày được thu gom tập trung tại kho chứa chất thải, sau đó chuyển giao cho đơn vị thu gom rác của địa phương. Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế bán cho cơ sở phế liệu hoặc chuyển giao cho đơn vị thu gom của xã.

- Đối với bùn cặn từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải tập trung định kỳ thuê đơn vị có chức nắng hút đưa đi xử lý theo quy định.

- Thực hiện thu gom rác thải sinh hoạt theo quy định tại Khoản 4, Điều 57, Luật BVMT năm 2020, trước khi vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định.

*\* Biện pháp giảm thiểu chất thải nguy hại.*

Thu gom chất thải vào thùng chứa, xây dựng kho chứa chất thải nguy hại để lưu chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

***5.4.2.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí.***

*\* Đối với bụi, khí thải từ hoạt động giao thông:*

- Đường giao thông nội bộ trong khuôn đều được đổ bê tông để giảm thiểu bụi bị cuốn bay vào không khí.

- Xây dựng chế độ vận hành xe, các phương tiện giao thông ra vào hợp lý. Xe khi vào dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án.

*\* Khí thải, hơi mùi phát sinh từ khu vực thu gom rác thải:* Toàn bộ chất thải phát sinh cho vào thùng nhựa có nắp đậy kín, hợp đồng với đơn vị thu gom rác của địa phương hàng ngày vận chuyển đi xử lý theo quy định. Định kỳ (3-6 tháng) bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại và định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút bùn cặn trong bể tự hoại, bể xử lý nước thải.

\* Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất: Đầu tư hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất đảm bảo môi trường không khí trong khu vực

***5.4.2.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác***

* *Sự cố cháy nổ, chập điện*

- Mặt bằng được bố trí bảo đảm các tiêu chuẩn phòng chống cháy nổ. Tổ chức hệ thống giao thông nội bộ hợp lý tuân theo các quy định, đảm bảo thoát người và tài sản ra khỏi khu vực nhà máy nhanh chóng trong trường hợp nếu có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra tất cả các thiết bị điện, kịp thời thay thế các thiết bị đã hư hỏng, xuống cấp, kiểm tra sự an toàn về điện như: Khả năng rò rỉ, chập mạch, điện áp không ổn định, đặc biệt là các đường điện đi trong ống nhựa PVC, các thiết bị máy móc đều được tiếp địa thật an toàn.

- Dự án có bố trí 01 hồ nước kết hợp PCCC để PCCC trong tính huống xảy ra sự cố.

* *Sự cố tai nạn giao thông*

- Quy định tốc độ xe ra vào nhà máy.

- Phân khu vực đậu, đỗ xe.

* *Sự cố thiên tai*

Để hạn chế thiệt hại do bão lũ có thể gây ra, chủ dự án sẽ lên kế hoạch phòng chống như sau:

- Kiểm tra bảo đảm an toàn các đường dây tải điện.

- Kiểm tra hệ thống cơ sở hạ tầng: hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông tin liên lạc, các hạng mục công trình; khơi thông cống rãnh….

- Định kỳ nạo vét bùn cặn, rác thải trong hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải đảm bảo hệ thống tiêu thoát nước được khơi thông không bị ách tắc trước mỗi mùa mưa bão.

- Triển khai các hoạt động cụ thể trong mùa mưa bão phù hợp với tình hình thực tế.

## 5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

***a. Giai đoạn xây dựng***

*\* Không khí xung quanh:*

- Vị trí giám sát: 02 vị trí ưu tiên gần khu dân cư (phía Bắc dự án) tại khu vực xây dựng dự án.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, CO, SO2, NO2.

- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần (trong thời gian thi công).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

***b. Giai đoạn vận hành.***

*\* Khí thải:*

- Vị trí giám sát và thông số quan trắc: 01 mẫu tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý của buồng phun sơn,

- Thông số: benzen, toluen.

- Tần suất: 6 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT (cột B).

*\* Nước thải:*

- Vị trí: Tại hố ga cuối cùng sau hệ thống xử lý trước khi thải ra mương phía Bắc dự án

- Thông số: pH, COD, BOD5, tổng chất rắn lơ lửng, tổng Nitơ, tổng Photpho, sunfua, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất: 6 tháng/lần;

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

**KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT**

## 1. KẾT LUẬN.

Việc đầu tư xây dựng dự án phù hợp với chiến lược phát triển của địa phương và mang lại hiệu quả xã hội to lớn cho tỉnh Nam Định.

Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án có các tác động tiêu cực đến môi trường, đời sống, sức khoẻ của cộng đồng dân cư xung quanh. Để đảm bảo hoạt động của dự án không gây ô nhiễm môi trường, chủ đầu tư cam kết sẽ thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được tuân thủ theo đúng mẫu số 04, phụ lục II của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Trong nội dung báo cáo đã thể hiện đầy đủ môi trường nền khu vực thực hiện dự án, đánh giá được những tác động môi trường khi dự án được triển khai từ đó đưa ra các biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đảm bảo theo các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành tương ứng. Các phương pháp đề xuất giảm thiểu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường có tính khả thi cần phải được áp dụng, cũng là cơ sở pháp lý đảm bảo cho việc giữ gìn môi trường trong sạch.

Những biện pháp xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn... đề cập trong báo cáo hiện nay đang được sử dụng rộng rãi, hiệu quả cao và chi phí xây dựng, lắp đặt vận hành phù hợp, những biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường áp dụng thể hiện trong báo cáo đảm bảo đạt được hiệu quả cao nhất khi dự án được triển khai.

**2. KIẾN NGHỊ.**

Kính đề nghị các cơ quan có thẩm quyền sớm xem xét, thẩm định và phê duyệt báo cáo kết quả đánh giá tác động môi trường để Dự án được triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng theo đúng tiến độ.

Chủ dự án đề nghị UBND tỉnh Nam Định, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định quan tâm, chỉ đạo và hỗ trợ để dự án được thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

## 3. CAM KẾT.

Chủ dự án cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Tôn trọng các giá trị của các cộng đồng địa phương và liên tục tiến hành trao đổi, tham khảo ý kiến của người dân địa phương trong các công việc có ảnh hưởng đến hệ sinh thái và môi trường trong khu vực thực hiện dự án.

- Xây dựng, duy trì và kiểm tra các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực do các hoạt động của Dự án gây ra.

- Cam kết thực hiện các biện pháp hiệu quả, khả thi để đảm bảo chất lượng môi trường và giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến cộng đồng dân cư.

- Cam kết thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung bảo vệ môi trường nêu trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

- Cam kết xử lý nước thải đạt QCVN 40:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Cam kết xử lý bụi, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT

- Cam kết thực hiện biện pháp giảm thiểu bụi trong quá trình xây dựng.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn thi công xây dựng.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải, giảm thiểu tác động khác nêu trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Cam kết áp dụng các tiêu chuẩn, Quy chuẩn tương đương khi có thay đổi.

**PHỤ LỤC**